

CHÍNH PHỦ
Số: 21/2007/NQ-CP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 19 tháng 4 năm 2007

NGHỊ QUYẾT

Về việc quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm
(2006 - 2010) tỉnh Lai Châu

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Luật đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;
Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu (Tờ trình số 527/TTr-UBND ngày 13 tháng 9 năm 2006), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 65/TTr-BTNMT ngày 23 tháng 11 năm 2006).

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xét duyệt quy hoạch sử dụng đất tỉnh Lai Châu đến năm 2010 với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005		Quy hoạch đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích đất tự nhiên	907.100	100,00	970.100	100,00
1	Đất nông nghiệp	437.021	48,18	608.050	67,03

1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	77.328	17,69	80.230	13,19
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	71.027	91,85	68.352	85,19
	Trong đó: đất trồng lúa	28.957	40,77	27.789	40,65
1.1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	42.071	59,23	40.564	59,35
1.1.3	Đất trồng cây lâu năm	6.300	8,87	11.878	17,38
1.2	Đất lâm nghiệp	359.253	82,20	527.348	86,73
1.2.1	Đất rừng sản xuất	35.851	9,98	50.968	9,66
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	290.478	80,86	393.457	76,61
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	32.924	9,16	82.923	15,72
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	393	0,09	422	0,10
1.4	Đất nông nghiệp khác	47	0,01	49	0,01
2	Đất phi nông nghiệp	16.884	1,86	32.016	3,53
2.1	Đất ở	2.465	14,60	2.786	8,70

2.1.1	Đất ở tại nông thôn	2.156	87,47	2.367	84,98
2.1.2	Đất ở tại đô thị	309	12,53	418	15,02
2.2	Đất chuyên dùng	4.480	26,53	7.945	24,82
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	109	2,43	141	3,15
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	249	5,55	344	7,69
2.2.2.1	Đất an ninh	30	12,05	56	16,28
2.2.2.2	Đất quốc phòng	219	87,95	288	83,72
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	265	5,92	1.219	27,21
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp			200	75,46
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	76	28,69	300	113,37
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	118	44,33	466	175,83
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	71	26,97	252	95,19
2.2.4	Đất có mục đích	3.857	86,11	6.241	139,31

	công cộng				
2.2.4.1	Đất giao thông	2.783	72,15	4.406	114,23
2.2.4.2	Đất thủy lợi	292	7,58	497	12,88
2.2.4.3	Đất để chuyên dẫn năng lượng, truyền thông	560	14,53	722	18,72
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	9	0,24	68	1,76
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	27	0,69	72	1,87
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục – đào tạo	171	4,44	242	6,29
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	6	0,17	115	2,98
2.2.4.8	Đất chợ	7	0,17	29	0,74
2.2.4.9	Đất di tích, danh lam thắng cảnh	1	0,03	69	1,79
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải			21	0,53
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	261	1,55	307	1,82
2.4	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	9.679	57,32	20.979	124,25

3	Đất chưa sử dụng	453.195	49,96	267.033	29,44
---	------------------	---------	-------	---------	-------

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Giai đoạn 2006 - 2010
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	9.667
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	5.030
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	4.503
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	1.090
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	527
1.2	Đất lâm nghiệp	4.620
1.2.1	Đất rừng sản xuất	868
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	3.751
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	17
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	843
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	835
2.2	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp	8